

VMGez
Contract
tPlugin

Digitally signed by
VMGezContractPlugin
DN: OU=plugin, CN=
VMGezContractPlugin
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026.04.20
17:46:15+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Quý I năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	03 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 35

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		802.634.610.159	718.897.045.170
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	196.589.959.947	179.449.089.707
111	1. Tiền		196.589.959.947	179.449.089.707
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	138.059.680.208	70.625.009.523
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		138.059.680.208	70.625.009.523
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		463.792.850.169	463.492.001.467
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	440.923.915.543	444.447.726.100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.003.840.289	2.343.580.970
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.889.238.631	20.143.322.036
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.024.144.294)	(3.442.627.639)
140	IV. Hàng tồn kho	9	145.152.739	54.033.939
141	1. Hàng tồn kho		145.152.739	54.033.939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.046.967.096	5.276.910.534
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	4.046.967.096	5.276.910.534
163	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.541.525.240	64.132.021.843
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.775.572.000	1.672.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.775.572.000	1.672.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.120.646.889	1.220.461.698
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	413.350.023	277.399.206
222	- Nguyên giá		25.409.659.473	25.228.964.473
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.996.309.450)	(24.951.565.267)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	707.296.866	943.062.492
228	- Nguyên giá		21.364.133.000	21.364.133.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.656.836.134)	(20.421.070.508)
240	III. Bất động sản đầu tư	13	16.711.482.514	16.973.311.345
241	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.426.000.629)	(13.164.171.798)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	200.000.000	-
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		200.000.000	-
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	43.362.418.340	43.806.339.627
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.000.000	9.320.000.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(31.395.581.660)	(30.951.660.373)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
270	VI. Tài sản dài hạn khác		371.405.497	459.909.173
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	367.205.497	455.709.173
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	4.200.000	4.200.000
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		866.176.135.399	783.029.067.013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		268.966.714.550	193.478.699.295
310	I. Nợ ngắn hạn		267.635.671.575	191.939.275.420
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	7.319.008.836	10.132.014.017
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	69.717.312	240.024.070
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	3.690.054.750	3.690.054.750
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.267.434.679	1.670.979.727
315	5. Phải trả người lao động		1.293.640.436	2.197.926.421
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	7.707.964.775	5.850.587.375
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	22	1.267.955.035	1.517.210.168
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	21	3.216.025.945	3.084.588.975
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	233.255.755.405	155.840.955.515
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.548.114.402	7.714.934.402
330	II. Nợ dài hạn		1.331.042.975	1.539.423.875
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	22	159.375.000	187.500.000
338	2. Phải trả dài hạn khác	21	1.171.667.975	1.351.923.875
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		597.209.420.849	589.550.367.718
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	597.209.420.849	589.550.367.718
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.904.390.954	25.904.390.954
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		128.122.079.895	120.463.026.764
420a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		120.463.026.764	21.790.614.077
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.659.053.131	98.672.412.687
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		866.176.135.399	783.029.067.013

Trần Thị Kiều Trang

Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Đặng Thị Hoa

Đặng Thị Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Nam
Nguyễn Hoàng Nam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2026

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	314.495.606.010	405.102.529.004	314.495.606.010	405.102.529.004
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		314.495.606.010	405.102.529.004	314.495.606.010	405.102.529.004
11	4. Giá vốn hàng bán	26	306.967.658.568	400.951.602.152	306.967.658.568	400.951.602.152
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.527.947.442	4.150.926.852	7.527.947.442	4.150.926.852
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10.794.423.604	14.847.625.609	10.794.423.604	14.847.625.609
23	7. Chi phí tài chính	28	4.256.983.301	4.230.466.828	4.256.983.301	4.230.466.828
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.180.791.299	4.184.513.760	3.180.791.299	4.184.513.760
25	8. Chi phí bán hàng	29	1.901.690.676	3.359.869.301	1.901.690.676	3.359.869.301
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	2.588.786.386	4.292.639.940	2.588.786.386	4.292.639.940
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.574.910.683	7.115.576.392	9.574.910.683	7.115.576.392
31	11. Thu nhập khác	31	1.000.004	291.454	1.000.004	291.454
32	12. Chi phí khác	32	594.528	148.138.514	594.528	148.138.514
40	13. Lợi nhuận khác		405.476	(147.847.060)	405.476	(147.847.060)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.575.316.159	6.967.729.332	9.575.316.159	6.967.729.332
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1.916.263.028	1.424.486.951	1.916.263.028	1.424.486.951
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.659.053.131	5.543.242.381	7.659.053.131	5.543.242.381
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35		272	376	272



Trần Thị Kiều Trang

Trần Thị Kiều Trang

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Đặng Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Nam

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm
			đến cuối quý này (Năm nay)	đến cuối quý này (Năm trước)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.575.316.159	6.967.729.332
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		542.338.640	682.701.272
03	- Các khoản dự phòng		(974.562.058)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(995.983)	45.953.068
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(4.541.770.792)	(6.445.205.134)
06	- Chi phí đi vay		3.180.791.299	4.184.513.760
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.781.117.265	5.435.692.298
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.094.814.151)	(50.935.424.556)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(91.118.800)	278.363.635
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.320.701.007)	(3.674.534.104)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		1.318.447.114	(1.098.192.780)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(3.061.017.599)	(4.150.759.708)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.474.319.822)	(2.716.647.074)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(166.820.000)	(329.475.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.109.227.000)	(57.190.977.290)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(380.695.000)	-
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(277.200.000.000)	(199.200.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		209.765.329.315	79.799.702.862
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.650.647.586	2.019.830.618
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(58.164.718.099)	(117.380.466.520)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		196.862.759.310	255.122.985.020
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(119.447.959.420)	(249.923.219.135)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(91.440.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		77.414.799.890	5.108.325.885

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Quý I năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17.140.854.791	(169.463.117.925)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		179.449.089.707	244.783.994.311
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.449	15.291.427
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>196.589.959.947</u>	<u>75.336.167.813</u>


Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026


Đặng Thị Hoa
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Nam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 24 ngày 09 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 203.930.000.000 VND; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 55 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Cho thuê văn phòng;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
Chi tiết:
 - + Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - + Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - + Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của Tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Lãnh đạo đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong kỳ.
- Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong I năm 2026, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	220.913	220.913
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	196.589.739.034	179.448.868.794
	196.589.959.947	179.449.089.707

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	138.059.680.208	-	70.625.009.523	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	138.059.680.208	-	70.625.009.523	-
Đầu tư dài hạn	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	168.059.680.208	-	100.625.009.523	-

(i) Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 138.059.680.208 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

Trong đó, các khoản tiền gửi có giá trị 137.200.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội. (Xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

Trong đó, khoản tiền gửi có giá trị 859.680.208 VND đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội.

(ii) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu:

Tên trái phiếu	Lãi suất	Ngày phát hành, kỳ hạn	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
- Trái phiếu CTG2232T2/01_14 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	Phát hành ngày 20/07/2023 Kỳ hạn 120 tháng	300.000	30.000.000.000
				30.000.000.000

Các khoản trái phiếu với tổng giá trị 30.000.000.000 VND được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 15).

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2026

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	35.438.000.000	35.438.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	(30.851.431.894)
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	(30.000.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	9.320.000.000	9.320.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(851.431.894)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	(100.228.479)
		(100.228.479)
	44.758.000.000	44.758.000.000
	(31.395.581.660)	(30.951.660.373)

(*) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư <i>Công ty liên doanh liên kết</i>	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	Tầng 3, tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Phường Đồng Đa, TP Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, Phường Đồng Đa, TP Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Số nhà 15, ngõ 175/5/167, đường Định Công, Phường Định Công, TP Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 5, tòa nhà 508 Trường Chinh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam	3,01%	3,01%	Dịch vụ truyền thông, kinh doanh linh kiện thiết bị viễn thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	1.265.891	-	5.281.888	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	1.265.891	-	5.281.888	-
<i>Bên khác</i>	440.922.649.652	(2.024.144.294)	444.442.444.212	(3.248.926.978)
- Tổng Công ty Truyền thông - Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	1.750.676.976	-	3.659.771.337	-
- Công ty Cổ phần Monex	32.104.584.769	-	119.229.915.378	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	172.273.078.956	-	137.591.309.442	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	210.774.777.181	-	161.135.423.179	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.019.531.770	(2.024.144.294)	22.826.024.876	(3.248.926.978)
	440.923.915.543	(2.024.144.294)	444.447.726.100	(3.248.926.978)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	11.003.840.289	-	2.343.580.970	-
- Công ty Cổ phần Paraline Software	9.520.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn	329.605.997	-	220.095.597	-
- Công ty Cổ phần ShopeePAY	516.233.750	-	1.615.682.850	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	638.000.542	-	507.802.523	-
	11.003.840.289	-	2.343.580.970	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.470.206.797	-	10.579.083.591	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.326.000	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	677.617	-
- Phải thu về bảo hiểm thất	-	-	104.000	-
- Tạm ứng	84.793.128	-	20.800.974	-
- Ký cược, ký quỹ	54.000.000	-	54.000.000	-
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm	8.269.494.125	-	9.265.749.332	-
- Phải thu khác	10.744.581	-	221.580.522	(193.700.661)
	13.889.238.631	-	20.143.322.036	(193.700.661)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Cổ phần Monex	1.596.443.482	-	3.767.965.419	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	2.526.580.207	-	3.588.921.128	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Quang Minh	4.146.470.436	-	1.731.981.348	-
- Công ty Cổ phần Quản lý tài sản Alpha	-	-	6.292.493.149	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tài sản Trung Anh	2.497.602.740	-	2.974.301.370	-
- Các đối tượng khác	3.122.141.766	-	1.787.659.622	(193.700.661)
	13.889.238.631	-	20.143.322.036	(193.700.661)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.775.572.000	-	1.672.000.000	-
	1.775.572.000	-	1.672.000.000	-

8. NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	3.404.682.505	1.380.538.211	4.702.132.213	1.453.205.235
+ Công ty Cổ phần Telcomedia Việt Nam	770.862.335	-	770.862.335	-
+ Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Trường Giang	297.062.760	155.765.114	297.062.760	155.765.114
+ CN TP. Hồ Chí Minh - Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Trường Giang	218.565.696	83.622.495	218.565.696	83.622.495
+ Công ty TNHH Youmed Việt Nam	330.515.224	99.154.567	330.515.224	99.154.567
+ Myanmar Limited Company	-	-	1.297.449.708	72.667.024
+ Các đối tượng khác	1.787.676.490	1.041.996.035	1.787.676.490	1.041.996.035
Phải thu khác	-	-	193.700.661	-
+ Myanmar Limited Company	-	-	193.700.661	-
	3.404.682.505	1.380.538.211	4.895.832.874	1.453.205.235

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	145.152.739	-	54.033.939	-
- Hàng hoá	-	-	-	-
	145.152.739	-	54.033.939	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phát triển phần mềm quản lý thiết bị RFID	200.000.000	-
	200.000.000	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	23.557.895.946	1.599.100.000	71.968.527	25.228.964.473
- Mua trong kỳ	180.695.000			180.695.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.738.590.946	1.599.100.000	71.968.527	25.409.659.473
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	23.351.111.021	1.599.100.000	1.354.246	24.951.565.267
- Khấu hao trong kỳ	40.246.151	-	4.498.032	44.744.183
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.391.357.172	1.599.100.000	5.852.278	24.996.309.450
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	206.784.925	-	70.614.281	277.399.206
Tại ngày cuối kỳ	347.233.774	-	66.116.249	413.350.023

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.633.810.829 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	21.364.133.000	21.364.133.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	21.364.133.000	21.364.133.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	20.421.070.508	20.421.070.508
- Khấu hao trong kỳ	235.765.626	235.765.626
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	20.656.836.134	20.656.836.134
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	943.062.492	943.062.492
Tại ngày cuối kỳ	707.296.866	707.296.866

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.619.133.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	13.164.171.798	13.164.171.798
- Khấu hao trong kỳ	-	261.828.831	261.828.831
Số dư cuối kỳ	-	13.426.000.629	13.426.000.629
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	13.018.711.345	16.973.311.345
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	12.756.882.514	16.711.482.514

Bất động sản cho thuê là nhà và quyền sử dụng đất từ tầng 3 đến tầng 8 Toà nhà văn phòng VMG, số 96-98 Đào Duy Anh, phường Đức Nhuận (trước là phường 9, quận Phú Nhuận), thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích cho thuê là 615m².

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là : 16.711.482.514 VND
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 462.197.436 VND (quý I năm 2025 là 342.191.436 VND);
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 24;
Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/03/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	90.289.548	77.292.174
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	998.725.288	1.885.568.141
- Chi phí trả trước của dịch vụ xác thực thông tin công dân trên chip thẻ CCCD(**)	528.108.000	1.400.000.000
- Chi phí thuê văn phòng	1.213.765.200	1.213.765.200
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.216.079.060	700.285.019
	4.046.967.096	5.276.910.534
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nội thất văn phòng	10.554.308	13.142.558
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	112.635.714	137.975.947
- Chi phí trả trước dài hạn khác	244.015.475	304.590.668
	367.205.497	455.709.173

(*) Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong năm.

(**) Đây là gói trả trước dịch vụ xác thực thông tin công dân trên chip thẻ CCCD. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ ghi nhận trong năm.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2026**15. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	99.474.043.185	99.474.043.185	56.962.373.310	63.081.047.090	93.355.369.405	93.355.369.405
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (2)	-	-	71.550.386.000	-	71.550.386.000	71.550.386.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	56.366.912.330	56.366.912.330	68.350.000.000	56.366.912.330	68.350.000.000	68.350.000.000
	155.840.955.515	155.840.955.515	196.862.759.310	119.447.959.420	233.255.755.405	233.255.755.405

(1) Khoản vay được bảo đảm bằng trái phiếu CTG2232T2/01_14 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, quyền sử dụng đất và hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển.

(2) Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lạc Phát Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á.

(3) Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình và Ngân hàng TMCP Quốc Dân.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Kalapa	-	-	1.512.000.000	1.512.000.000
- Marvel Media Sdn Bhd	1.106.956.309	1.106.956.309	1.144.161.196	1.144.161.196
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phần mềm Viễn thông Miền Nam tại Hà Nội	1.036.899.790	1.036.899.790	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông PTT Việt Nam	1.147.529.817	1.147.529.817	1.147.529.817	1.147.529.817
- Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin SMAC Việt Nam	1.026.000.000	1.026.000.000	1.026.000.000	1.026.000.000
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	80.811.818	80.811.818	1.823.933.028	1.823.933.028
- Phải trả các đối tượng khác	2.920.811.102	2.920.811.102	3.478.389.976	3.478.389.976
	7.319.008.836	7.319.008.836	10.132.014.017	10.132.014.017

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cổ tức phải trả	3.690.054.750	3.690.054.750
	3.690.054.750	3.690.054.750

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần APJSC	62.817.106	221.728.748
- Người mua trả tiền trước khác	6.900.206	18.295.322
	69.717.312	240.024.070

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	41.026.216	645.891.721	419.393.685	267.524.252
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.474.319.822	1.916.263.028	1.474.319.822	1.916.263.028
- Thuế thu nhập cá nhân	106.521.485	249.385.313	291.498.908	64.407.890
- Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	49.112.204	108.493.243	138.365.938	19.239.509
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	1.670.979.727	2.920.033.305	2.323.578.353	2.267.434.679

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Chi phí lãi vay	316.683.140	196.909.440
- Chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	6.825.702.633	5.520.411.102
- Chi phí phải trả khác	565.579.002	133.266.833
	7.707.964.775	5.850.587.375
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Chi nhánh Công ty CP Phần Mềm Viễn Thông Miền Nam tại Hà Nội	1.284.276.703	1.271.331.502
- Marvel Media Sdn Bhd	1.984.130.667	1.197.806.244
- Công ty Cổ phần TPV Datatrust	984.047.400	788.058.600
- Các đối tượng khác	3.455.510.005	2.593.391.029
	7.707.964.775	5.850.587.375

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.753.189.574	1.729.817.574
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.181.579.120	1.096.150.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	281.257.251	258.621.401
	3.216.025.945	3.084.588.975
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.171.667.975	1.351.923.875
	1.171.667.975	1.351.923.875

22. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.267.955.035	1.517.210.168
	1.267.955.035	1.517.210.168
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	159.375.000	187.500.000
	159.375.000	187.500.000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000		(111.200.000)	13.425.266.362	41.597.081.974	498.205.298.336
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	301.520.567	301.520.567
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000	239.364.150.000		(111.200.000)	13.425.266.362	41.898.602.541	498.506.818.903
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000		(111.200.000)	25.904.390.954	120.463.026.764	589.550.367.718
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	7.659.053.131	7.659.053.131
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000	239.364.150.000		(111.200.000)	25.904.390.954	128.122.079.895	597.209.420.849

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	01/01/2026	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30	57.720.000.000	28,30
Các cổ đông khác	146.210.000.000	71,70	146.210.000.000	71,70
	203.930.000.000	100	203.930.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	3.690.054.750	3.863.654.750
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(173.600.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	(173.600.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	3.690.054.750	3.690.054.750

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.904.390.954	25.904.390.954
	25.904.390.954	25.904.390.954

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.872.084.091	1.731.904.364
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.499.320.073	2.752.642.636
	4.371.404.164	4.484.547.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP, thời hạn thuê đến ngày 09/12/2028. Vào ngày 31/03/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.332.688.000	6.332.688.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.499.032.000	12.665.376.000
	15.831.720.000	18.998.064.000

c) Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- EUR		
- USD	237,67	237,67

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	15.344.415.908	142.414.074.635
Doanh thu cung cấp dịch vụ	299.151.190.102	262.688.454.369
	314.495.606.010	405.102.529.004

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.342.818.182	142.399.247.288
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	291.624.840.386	258.552.354.864
	306.967.658.568	400.951.602.152

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.541.770.792	6.445.205.134
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	185.480.254	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	995.983	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.066.176.575	8.402.420.475
	10.794.423.604	14.847.625.609

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.180.791.299	4.184.513.760
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	632.148.715	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	45.953.068
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	443.921.287	-
Chi phí khác	122.000	-
	4.256.983.301	4.230.466.828

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.577.843.696	2.836.105.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.073.981	497.711.457
Chi phí quà tặng khách hàng	17.941.656	26.052.332
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác bằng tiền	60.831.343	-
	1.901.690.676	3.359.869.301

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.999.735.758	2.460.551.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.691.891	164.875.344
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(1.295.091.705)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.699.242.418	1.594.101.948
Chi phí khác bằng tiền	155.208.024	73.110.852
	2.588.786.386	4.292.639.940

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	1.000.004	291.454
	1.000.004	291.454

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt		
Chi phí khác	594.528	148.138.514
	594.528	148.138.514

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.575.316.159	6.967.729.332
Các khoản điều chỉnh tăng	111.864.662	154.705.423
- <i>Thù lao cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	73.847.595	
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước</i>	(24.953.594)	(16.168.943)
- <i>Các khoản phạt, truy thu thuế</i>	582.228	-
- <i>Chi phí dự phòng</i>	-	-
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	62.388.433	170.874.366
Các khoản điều chỉnh giảm	(105.865.683)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	(15.449)	-
- <i>Hoàn nhập dự phòng</i>	(105.850.234)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.581.315.138	7.122.434.755
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.916.263.028	1.424.486.951
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.474.319.822	(268.516.611)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.474.319.822)	(1.000.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.916.263.028	155.970.340

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.200.000	4.200.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.200.000	4.200.000

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.659.053.131	5.543.242.381
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.659.053.131	5.543.242.381
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	376	272

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.711.212.909	8.245.942.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	542.338.640	682.701.272
Chi phí dự phòng	(1.295.091.705)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.052.235.647	256.692.571.869
Chi phí khác bằng tiền	249.774.696	305.285.207
	296.260.470.187	265.926.500.470

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	196.589.739.034	-	-	196.589.739.034
Phải thu khách hàng, phải thu khác	452.789.009.880	1.775.572.000	-	454.564.581.880
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi	138.059.680.208	-	-	138.059.680.208
	787.438.429.122	1.775.572.000	-	789.214.001.122
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	179.448.868.794	-	-	179.448.868.794
Phải thu khách hàng, phải thu khác	461.148.420.497	1.672.000.000	-	462.820.420.497
Hợp đồng tiền gửi	70.625.009.523	-	-	70.625.009.523
	711.222.298.814	1.672.000.000	-	712.894.298.814

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	233.255.755.405	-	-	233.255.755.405
Phải trả người bán, phải trả khác	10.535.034.781	1.171.667.975	-	11.706.702.756
Chi phí phải trả	7.707.964.775	-	-	7.707.964.775
	251.498.754.961	1.171.667.975	-	252.670.422.936
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	155.840.955.515	-	-	155.840.955.515
Phải trả người bán, phải trả khác	13.216.602.992	1.351.923.875	-	14.568.526.867
Chi phí phải trả	5.850.587.375	-	-	5.850.587.375
	174.908.145.882	1.351.923.875	-	176.260.069.757

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	196.862.759.310	153.909.120.468
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	119.447.959.420	105.139.682.192

39. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 tổ chức này có trụ sở tại Hàn Quốc).
Tại thời điểm chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG sở hữu 62,25% cổ phần của EPAY.

Theo các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên, VMG phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ khiếu nại thuế nào phát sinh trực tiếp từ bất kỳ sự kiện hoặc vấn đề nào còn tồn tại trước khi hoàn thành hợp đồng và điều khoản bảo hành về tuân thủ pháp luật.

Sau khi vụ án đường dây đánh bạc qua mạng được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đưa ra xét xử, căn cứ theo Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2018/HS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, GPS và UTC cho rằng hoạt động của EPAY bao gồm cả những hoạt động vi phạm pháp luật Việt Nam.

GPS và UTC cáo buộc rằng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã phản ánh không trung thực và chính xác về tình hình tài chính của EPAY khi đưa ra doanh thu 5.351.533 triệu VND và EBITDA là 26.761 triệu VND khiến cho GPS và UTC đã đưa ra quyết định chưa chính xác trong việc mua bán cổ phần tại EPAY.

Ngày 10/05/2023 VMG nhận đơn khởi kiện của GPS và UTC gửi Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (SIAC) và Thông báo thụ lý SIAC gửi VMG, GPS/UTC.

Ngày 20/02/2025, Công ty nhận được phán quyết số 010 năm 2025 ngày 24/01/2025 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore, căn cứ theo phán quyết Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng phải trả dựa vào phán quyết này với số tiền là 87.803.381.758.

Ngày 31/10/2025, Tòa án Nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội ra quyết định sơ thẩm số 125/2025/QĐST-KDTM không công nhận phán quyết số 010 năm 2025 của SIAC tại Việt Nam.

Ngày 11/02/2026, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội quyết định phúc thẩm số 33/2026/QĐPT-KDTM không chấp nhận kháng cáo của GPS và UTC đối với quyết định 125/2025/QĐST-KDTM ngày 31/10/2025 của Tòa án Nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2025, Công ty đã hoàn nhập lại toàn bộ khoản dự phòng phải trả đã trích lập với số tiền là 87.803.381.758 VND.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.


41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025; số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý I năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025. Theo đó số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	404.285.419.121	400.951.602.152	(3.333.816.969)
- Chi phí bán hàng	26.052.332	3.359.869.301	3.333.816.969


Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026


Đặng Thị Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Nam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị